

NỘI DUNG HỌC TẬP MÔN NGỮ VĂN 10

TUẦN 16 (20/12/2021 – 25/12/2021)

THỜI GIAN	NỘI DUNG KIẾN THỨC	HÌNH THỨC
Tuần 16	Trình bày một vấn đề	Xem nội dung bên dưới, SGK
	Hướng dẫn hs tự học: - <i>Lập kế hoạch cá nhân, Thơ Hai cư của Basô</i> - <i>Vận nước, Cáo bệnh bảo mọi người, Hứng trở về</i> - <i>Lầu Hoàng Hạc, Nỗi oán của người phòng khuê, Khe chim kêu</i>	Xem nội dung bên dưới, SGK

TRÌNH BÀY MỘT VẤN ĐỀ

I. Tầm quan trọng của việc trình bày một vấn đề:

- Trình bày một vấn đề nào đó là nhu cầu của cuộc sống lao động, học tập và công tác.
- Để người khác, tập thể nhận thức, suy nghĩ, tình cảm của mình và thuyết phục họ cảm thông, đồng tình với mình.

II. Công việc chuẩn bị:

1. Chọn vấn đề trình bày

Chọn vấn đề trình bày cần xác định:

- Đề tài trình bày có bao nhiêu vấn đề.
- Người nghe là ai (tuổi tác, trình độ, giới tính và nghề nghiệp.... Họ đang quan tâm tới vấn đề gì).
- Hiểu biết của bản thân về vấn đề đó.

2. Lập dàn ý cho bài trình bày :

Dàn ý trình bày vấn đề cũng như bài văn.

Ví dụ : Trình bày trước học sinh toàn trường về vấn đề “*An toàn giao thông là hạnh phúc của mỗi con người*”.

Sau khi đặt vấn đề, các ý cần phải trình bày là:

a. Quan niệm thế nào là an toàn giao thông?

- Không ảnh hưởng tới người khác hoặc gián tiếp gây ra tai nạn trong quá trình tham gia giao thông.

- Đi đến nơi, về đến chốn.

b. Một số bức xúc trong quá trình tham gia giao thông hiện nay:

- Số lượng lượt người tham gia giao thông quá đông với mật độ dày đặc.

- Không phải ai cũng có hiểu biết về yêu cầu tham gia giao thông như nhau (còn phóng nhanh, vượt ẩu, không chấp hành quy định của an toàn giao thông...)

- Phương tiện tham gia giao thông không đảm bảo thông số kỹ thuật:

- Đường giao thông không phải lúc nào, ở đâu cũng đạt về yêu cầu.

c. Trước tình hình ấy cần phải có biện pháp khắc phục như thế nào?

- Có ý thức chấp hành luật lệ giao thông.

- Phương tiện tham gia giao thông phải thật sự đảm bảo, đúng quy định.

- Mọi người phải tự giác làm tốt và nhắc nhở chung để thực hiện.

III. Trình bày:

1. Thủ tục cần thiết (Đặt vấn đề)

- Chào cử tọa và mọi người bằng lời ngắn gọn đầy đủ nhất.

- Nêu lí do trình bày.

2. Trình bày

- Nội dung chính là gì
- Nội dung ấy gồm bao nhiêu vấn đề
- Mỗi vấn đề được cụ thể hoá như thế nào?
- Cần có chuyển ý, chuyển đoạn. Mỗi vấn đề cần liên hệ dẫn chứng cụ thể cho sinh động.

Chú ý: Xem thái độ cử chỉ của người nghe có gì phản ứng không (nói chuyện riêng) để kịp thời điều chỉnh nội dung và cách trình bày.

3. Kết thúc vấn đề

- Tóm tắt, nhấn mạnh một số ý chính
- Đặt ra yêu cầu cụ thể
- Cảm ơn người nghe

III. Luyện tập:

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ ĐỌC

LẬP KẾ HOẠCH CÁ NHÂN

I. Sự cần thiết của việc lập kế hoạch cá nhân:

- Kế hoạch là bảng nội dung, cách thức hành động và thời gian để làm việc.
- Lập kế hoạch cá nhân giúp ta hình dung công việc cần làm, phân phối thời gian hợp lý, tránh bỏ công việc, tạo một phong cách làm việc khoa học, chủ động, hiệu quả.

II. Cách lập kế hoạch cá nhân:

2. *Lập kế hoạch môn ngữ văn chuẩn bị thi học kỳ I:*

- Đọc mục lục để nắm được các bài các học, xác định nội dung.
- Phân bố thời gian.
- Viết thành văn bản.

Nội dung

Cách thức

Thời gian

Khái quát cách lập kế hoạch cá nhân:

- Xác định công việc.
- Phân bố thời gian
- Cách thức tiến hành
- Lập bảng kế hoạch

Đọc ghi nhớ SGK Tr. 153

III. Luyện tập

THƠ HAI-CU CỦA BA-SÔ

I. Tìm hiểu chung:

1. Tác giả: Ba-sô: (1644 – 1694)

2. Đặc điểm thơ Hai-cu:

- Rất ngắn: một bài thơ chỉ có 3 câu, toàn bài có 17 âm tiết, có từ 8 đến 10 chữ.
- Thường phản ánh trạng thái tâm hồn người Nhật: ưa thích và hòa nhập với thiên nhiên để tìm

vẻ đẹp thuần khiết của nó.

-Thường đậm chất thiên (Sa-bi): cô liêu, tĩnh lặng, trầm lắng. Đó là cách sử dụng từ ngữ để miêu tả cảnh vật thiên nhiên, khiến người và vật hòa làm một –tâm bằng vật.

II. Tìm hiểu văn bản:

-**Bài 1:** Nỗi cảm về Ê-đô (Tô-ki-ô). Đã mười mùa sương xa quê – mười năm đàng đẵng sống ở Ê-đô. Có một lần trở về quê cha đất tổ ông lại không thể nào quên được Ê-đô. Tình yêu quê hương đất nước đã hòa làm một .

-**Bài 2:** Sự hoài cảm qua tiếng chim đỗ quyên, loài chim báo mùa hè, tiếng khắc khoải gọi lại kỉ niệm một thời trẻ tuổi. Đó là tiếng lòng da diết xen lẫn buồn, vui mơ hồ về một thời xa xăm. Thơ Ba Sô đã gây ấn tượng đầy lãng mạn.

-**Bài 3:** Nỗi lòng thương cảm xót xa khi mẹ không còn. Hình ảnh “làn sương thu” mơ hồ gợi ra nỗi buồn trông trải bởi công sinh thành dưỡng dục chưa được báo đền. Tình mẫu tử khiến người đọc cũng rung rung.

-**Bài 4:** Người đọc bắt gặp nỗi buồn nhân thế. Bố mẹ đẻ ra con không nuôi được vì nghèo đói mà mang bỏ con trong rừng sâu. Tiếng vượn hú không phải rùng rợn mà “nào nề “ cả gan ruột. Tiếng trẻ “than khóc” bị bỏ rơi không phải vì cha mẹ độc ác, mà cực chẳng đã, không nuôi nổi. Nỗi buồn ấy gửi vào gió mùa thu tái tê. Nỗi buồn ấy đã nâng bổng giá trị thơ Basô tới đỉnh cao của chủ nghĩa nhân đạo .

-**Bài 5:** Vẻ đẹp vẻ khát vọng trong tâm hồn nhà thơ. Mùa giăng (ướm mắt), một chú khỉ con thẳm ước (khát vọng) có 1 chiếc áo to để che mưa. Mượn mưa để nói về 1 hiện thực nào đó trong cuộc đời (đói khổ, rét mướt chẳng hạn). Chú khỉ mong hay nhân vật trữ tình mong mỗi làm thế nào để khỏi đói, khỏi rét, khỏi khổ. Vẻ đẹp tâm hồn ấy lấp lánh giá trị nhân đạo thiết thực.

-**Bài 6:** Chúng ta bắt gặp cánh “hoa đào lả tả” và sóng nước hồ Biwa. Hoa đào, hồ Biwa và tiếng ve ngân không chỉ lan tỏa trong không gian mà còn thấm sâu vào đá. Câu thơ đậm thấm trong cảm nhận sâu sắc, thấm trong cái tình của con người với thiên nhiên, tạo vật.

-**Bài 7:** Bản chất của Basô rất thích đi lãng du. Ông bệnh nhưng vẫn có khát vọng sống để đi tiếp cuộc du hành. Khát vọng sống không phải để hưởng thụ mà thực hiện sở thích của mình, du hành trên đất nước. Lạc quan biết bao .

*Quý ngữ (từ chỉ mùa)

+Hoa đào lả tả (cuối xuân)

+Tiếng ve ngân (mùa hè)

-Cảm thức thẩm mĩ về sự vắng lặng, đơn sơ, u hoài .

- +Lả tả
- +Gợn sóng
- +Vắng lặng
- +Lãng du, phiêu bạt, hoang vu
- Nhớ đặc điểm thơ Hai-kur
- *Cách cảm nhận mỗi bài thơ

-**Bài 8:** Cả cuộc đời Ba-sô lang thang đây đó, nên lúc sắp phải từ biệt thế giới này, ông vẫn mơ thấy những cuộc lãng du trên những cánh đồng hoang vu. Ông vẫn yêu, vẫn lưu luyến cuộc sống vô cùng. Cảm giác của cái vắng lặng, u huyền tràn ngập trong thơ.

III. Tổng kết và luyện tập:

- Đọc lại các bài thơ và nêu nội dung chính của từng bài.

VẬN NƯỚC

(Quốc tộ) - Pháp Thuận-

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- Thiền sư Pháp Thuận (915 - 990), họ Đỗ, không rõ tên thật và quê quán, là một nhà sư thuộc thế hệ thứ mười dòng thiền Nam phương do Thiền sư người Thiên Trúc Tỳ-ni-đa-lưu-chi đến nước ta năm 580 lập ra. Ông từng giữ công việc cố vấn quan trọng dưới triều Tiền Lê.

- Tác phẩm ông nay chỉ còn một bài thơ trả lời Lê Đại Hành khi hỏi về vận nước.

2. Tác phẩm

a. Hoàn cảnh sáng tác

- Bài thơ được sáng tác khoảng năm 981 - 982.
- Đây vốn là một trong những bài thơ sớm nhất có tên tác giả của văn học Việt Nam.
- Bài thơ ra đời trong hoàn cảnh lịch sử: Sau khi vua Lê Đại Hành đánh đuổi quân Tống xâm lược. Lúc này nhà vua muốn xây dựng lại đất nước, đem lại bình yên cho thiên hạ. Nhà vua đã hỏi ý kiến của Thiền sư Pháp Thuận. Ông đã đọc bài thơ này thay cho câu trả lời vua Lê.

b. Thể thơ: Ngũ ngôn tứ tuyệt

c. Bố cục: Gồm 2 phần:

- Phần 1: Hai câu thơ đầu: Suy ngẫm của nhà thơ về vận nước.
- Phần 2: Hai câu thơ sau: Vai trò người đứng đầu đất nước và truyền thống dân tộc.

II. Tìm hiểu tác phẩm

1. Hai câu đầu : Đất nước trong cảnh thái bình, thịnh trị

Khai thác hình ảnh “mây quần” để thấy hình ảnh đất nước trong hoàn cảnh hòa bình, bền vững, phát triển thịnh vượng. Qua đó thấy được tấm lòng của tác giả đối với đất nước.

2. Hai câu cuối: Vai trò người đứng đầu đất nước và truyền thống dân tộc

Muốn đất nước phát triển thịnh vượng, nhà vua phải làm những việc thuận với tự nhiên, lòng người, không để xảy ra chiến tranh, dân được an cư, lạc nghiệp, vận nước – ngôi vua mới bền vững. Đây cũng là truyền thống dân tộc.

3. Nghệ thuật: Cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh so sánh.

4. Ý nghĩa văn bản: TP biểu hiện lòng yêu nước, khát vọng sống hòa bình và sự quan tâm tới vận nước.

CÁO BỆNH, BẢO MỌI NGƯỜI

(Cáo tật thị chúng)

- Mãn Giác-

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- Thiền sư Mãn Giác (1052 - 1096) tên là Lý Trường, người làng An Cách.
- Thuở nhỏ, ông được vào hầu Thái tử Kiên Đức (Lý Nhân Tông sau này), được Thái hậu rất trọng.
- Khi Kiên Đức lên ngôi, ông được ban hiệu Hoài Tín, gọi là Hoài Tín trưởng lão, được mời vào chùa Giác Nguyên trong cung.
- Mãn Giác là tên thụy do vua ban tặng sau khi ông mất.

2. Tác phẩm

a. Thể loại

- Kệ là thể văn Phật giáo, dùng để truyền bá giáo lý Phật pháp.
- Thường được viết bằng văn vần.

- Nhiều bài kệ có giá trị văn chương như các bài thơ ca.
- Bài kệ của thiền sư Mãn Giác vốn không có nhan đề, tên Cáo tật thị chúng là do người đời sau đặt.

b. Bố cục: Gồm 2 phần:

- Phần 1: Bốn câu thơ đầu: Quy luật của tự nhiên và cuộc sống.
- Phần 2. Hai câu thơ cuối: Quan niệm nhân sinh của tác giả.

II. Tìm hiểu tác phẩm

1. Bốn câu đầu: Quy luật của tự nhiên và cuộc sống

- Quy luật tuần hoàn của tự nhiên: xuân qua – xuân tới, hoa rụng – hoa tươi.
- Quy luật “ sinh – lão – bệnh – tử ” của đời người → một chút nuối tiếc vì chưa làm được gì có ý nghĩa thì “ Trên đầu già đến rồi ”.

2. Hai câu cuối: Quan niệm nhân sinh của tác giả

- Hình ảnh cánh mai:
- + phủ nhận quy luật vận động và biến đổi của TN.
- + Sức sống mãnh liệt của con người. Nó vượt lên tất cả sự sống, chết, thịnh, suy,..
- ⇒ Bài thơ thể hiện quan niệm nhân sinh cao đẹp: nuối tiếc thời gian trôi, con người không thể sống vô nghĩa.

3. Nghệ thuật

- Sử dụng từ ngữ, hình ảnh tương phản, giàu biểu tượng.
- Kết cấu chặt chẽ.

4. Ý nghĩa văn bản

Bài thơ thể hiện tinh thần, ý chí bất diệt của con người.

HÙNG TRỞ VỀ

(Quy hứng)

- Nguyễn Trung Ngạn-

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- Nguyễn Trung Ngạn (1289 - 1370) tự là Bang Trục, hiệu là Giới Hiên.
- Quê hương: làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (nay là huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên).
- Năm 16 tuổi, ông đỗ Hoàng Giáp.
- Khoảng năm 1314 - 1315, ông được cử đi sứ sang đáp lễ nhà Nguyên.
- Ông làm quan đến chức Thượng thư, còn để lại tác phẩm Giới Hiên thi tập.

2. Tác phẩm

a. Hoàn cảnh sáng tác

Bài thơ được sáng tác khi Nguyễn Trung Ngạn đang đi sứ ở Giang Nam (Trung Quốc)

b. Bố cục: Gồm 2 phần:

- Hai câu đầu: Nỗi nhớ quê hương của nhà thơ.
- Hai câu sau: Lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc.

II. Tìm hiểu tác phẩm

1. Hai câu đầu: Cảnh đồng quê và sinh hoạt đời thường chân thật, mộc mạc làm rung động lòng người .

2. Hai câu cuối: Tiếng gọi trở về nghe thân thiết, khắc khoải trong lòng kẻ xa xứ. Tình yêu và sự gắn bó với quê hương nghèo khó. Nó thể hiện tâm trạng của tác giả.

⇒ Lòng yêu nước không chỉ thể hiện ở những tư tưởng lớn lao, ở cách nói trang trọng mà còn thể hiện sâu sắc ở những tình cảm hết sức bình dị, nhỏ nhặt trong cuộc sống hàng ngày, ở cách nói tự nhiên, chân thật.

3. Nghệ thuật

- Cách nói chân thật, giản dị.
- Những hình ảnh gợi cảm.

4. Ý nghĩa văn bản

Bài thơ thức tỉnh tâm trạng của người xa quê.

LÀU HOÀNG HẠC

(Hoàng Hạc lâu)

-Thôi Hiệu-

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- Thôi Hiệu (704- 754), quê ở Biện Châu- Hà Nam (Trung Quốc), đỗ tiến sĩ năm 21 tuổi, là người nổi tiếng tài hoa.

- Sống vào thời thịnh Đường.

- Thích ngao du sơn thủy.

- Còn để lại 40 bài thơ.

2. Tác phẩm

a. Đôi nét về lầu Hoàng Hạc

- Là một địa danh ở bờ bắc Trường Giang, thuộc tỉnh Hồ Bắc (Trung Quốc).

- Truyền thuyết kể rằng: xưa có chàng nho sinh Phí Văn Vi buồn vì thi hỏng, lang thang đến bãi Anh Vũ, bên bờ Trường Giang và tu luyện. Sau có hạc vàng đáp xuống và chàng cưới hạc vàng bay lên trời. Người đời sau xây ngôi lầu này để kỉ niệm.

→ Lầu Hoàng Hạc là một thắng cảnh nổi tiếng đồng thời là một di chỉ thần tiên.

b. Bài thơ Hoàng Hạc lâu

- Được đánh giá là một trong những bài thơ Đường hay nhất.

- Tương truyền, Lí Bạch đến thăm lầu, thấy bài thơ này của Thôi Hiệu, đã viết vào vách rằng: “Nhãn tiền hữu cảnh đạo bất đắc/ Thôi Hiệu đề thi tại thượng đầu” (Trước mắt có cảnh đẹp nhưng không nói được/ Vì thơ Thôi Hiệu ở trên đầu).

II. Tìm hiểu tác phẩm

1. Bốn câu đầu

có sự đối lập giữa: cảnh tiên và cõi tục; quá khứ và hiện tại; cái mất và cái còn... → sự suy tư triết lí: thời gian một đi không trở lại, đời người là hữu hạn còn vũ trụ là vô cùng, vô tận.

2. Câu 5 và 6: cỏ cây đất Hán Dương và bãi Anh Vũ đều xanh tươi, mơn mớn.

3. Hai câu cuối: khói sóng trên sông làm nhà thơ nhớ quê.

⇒ Bài thơ là nỗi buồn vì đời người hữu hạn, ngắn ngủi còn vũ trụ bao la; gợi nỗi sầu khi phải xa quê hương.

4. Nghệ thuật

- Cách phá luật độc đáo: không kết vần (câu 1,2), các thanh trắc-bằng đi liền nhau (câu 3-4)
- Thủ pháp đối lập được sử dụng hiệu quả.

5. Ý nghĩa văn bản : Bài thơ miêu tả khung cảnh lầu HH nhưng chủ yếu bộc lộ nỗi hoài vọng xa xưa và nỗi nhớ quê hương da diết của nhà thơ.

NỖI OÁN CỦA NGƯỜI PHÒNG KHUÊ

(Khuê oán)

- Vương Xương Linh-

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- Vương Xương Linh (698? - 757), tự là Thiệu bá, quê ở Trường An (nay là thành phố Tây An, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc).

- Ông là một trong những nhà thơ nổi tiếng thời Thịnh Đường.

- Thơ của Vương Xương Linh thường đề cập đến cuộc sống của tướng sĩ nơi biên cương, nỗi oán hờn của người cung nữ, nỗi sầu ly biệt của người thiếu phụ khuê các, tình bằng hữu chân thành, trong sáng...

- Phong cách thơ của ông trong trẻo, tinh tế, thanh tân, được đời rất hâm mộ.

- Thơ của ông còn 186 bài, trong đó đặc sắc nhất là thơ thất ngôn tứ tuyệt (tứ tuyệt).

- Một số tác phẩm: Ba Lăng tổng Lý thập nhị Bạch, Đáp Vũ Lăng thái thú, Khuê oán, Tống biệt, Vạn Tuế lâu...

2. Tác phẩm

a. Thể thơ

Thất ngôn tứ tuyệt Đường luật

b. Bố cục: Gồm 2 phần:

- Phần 1. Hai câu thơ đầu: Tình cảnh lẻ loi của người thiếu phụ chốn phòng khuê.

- Phần 2. Hai câu thơ sau: Tâm trạng của người thiếu phụ khi nhìn thấy cây dương liễu đầu đường.

II. Tìm hiểu tác phẩm

1. Hai câu đầu: người thiếu phụ không biết sầu mà còn trang điểm lộng lẫy, bước lên lầu ngắm cảnh xuân. Tâm lí nhân vật, t/g, k/g có sự hài hòa tuyệt đối

2. Hai câu sau: nhìn thấy “màu dương liễu”, nàng chợt thấy tuổi xuân qua mau mà lại sống trong cô đơn, chờ đợi người chồng không biết ngày trở về → hối hận vì đã khuyên chàng đi kiếm ăn phong hầu.

⇒ Bài thơ góp phần tố cáo chiến tranh phi nghĩa.

3. Nghệ thuật : Lối vào đề đặc biệt, cách chuyển đổi về tâm lí nhân vật

4. Ý nghĩa văn bản : Qua diễn biến tâm trạng của người thiếu phụ, nhà thơ góp thêm tiếng nói chống chiến tranh phi nghĩa

KHE CHIM KÊU

(Điểu minh giản)

-Vương Duy-

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- Vương Duy (701 – 761) tự là Ma Cật, quê ở đất Kì, Thái Nguyên (nay thuộc tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc).

- Năm 21 tuổi, ông đỗ tiến sĩ, ra làm quan, nhưng có thời gian dài ông sống ẩn dật

- Thơ Vương Duy thuộc loại thơ điền viên sơn thủy. Cảnh sắc thiên nhiên trong thơ ông mang tính chất thanh nhàn, yên tĩnh, giàu chất họa.

- Ông là người sùng tín đạo phật, và thơ ông mang đậm ý vị Thiền nên người đời gọi ông là “*Thi Phật*”.

- Với phong cách tinh tế, trang nhã. Vương Duy còn là một nhạc sĩ, một nhà thư pháp, đặc biệt là một họa sĩ nổi tiếng. Nhà thơ Tô Đông Pha thời Tống nói rằng: “*Thưởng thức thơ Ma Cật, thấy trong thơ có họa, xem họa Ma Cật, thấy trong họa có thơ*”.

2. Tác phẩm

a. Thể loại: Ngũ ngôn tứ tuyệt Đường luật.

b. Bố cục:

+ Hai câu đầu: Cảnh thanh vắng, an nhàn.

+ Hai câu thơ sau: Khoảnh khắc xao động nhiều dư âm của khung cảnh.

II. Tìm hiểu tác phẩm

1. Hai câu thơ đầu

- Hai câu thơ đầu thể hiện hình ảnh con người sống trong cảnh nhàn hạ, đó là cuộc sống của người ẩn sĩ nơi điền viên sơn thủy để hòa mình vào thiên nhiên
- Có sự giao hòa, giao cảm một cách tự nhiên giữa người và cảnh.
- + Trong đêm tĩnh lặng, thi nhân nghe được tiếng hoa quế rơi → tâm hồn nhạy cảm của thi nhân và sự tĩnh lặng trong chính tâm hồn của thi nhân
- Sự kết hợp của ba từ "*lạc*" (rụng), "*tĩnh*" (vắng lặng), "*không*" (vắng không) → gợi sự tịch mịch của cảnh đêm nơi rừng núi.

⇒ Cảnh và người thật hòa hợp, người thì nhàn nhã, cảnh thì thanh tao, những bông hoa li ti nhẹ rơi càng làm tăng thêm vẻ tĩnh mịch. Đêm đã yên tĩnh, đêm trên núi vắng mùa xuân lại càng tĩnh lặng hơn.

2. Hai câu thơ sau

- Không khí yên tĩnh tới mức mà một ấn tượng về thị giác (trăng lên) đã tạo nên hiệu quả như một tiếng động
- Ánh sáng của ánh trăng lan tỏa làm kinh động đến tiếng chim núi, làm chim núi bừng tỉnh, giật mình, thảng thốt. Ánh trăng lên không tiếng động vậy mà làm chim núi giật mình, điều đó cho thấy cảnh yên đến mức chỉ một thay đổi nhỏ cũng đủ làm khuấy động sự yên tĩnh.
- Hai câu thơ dường như có sự chuyển dịch từ không gian tĩnh và tối (hai câu đầu) sang động, sáng rõ hơn. Đó là sự xuất hiện của ánh sáng (trăng lên) và âm thanh (chim núi cất tiếng kêu) làm tô điểm thêm cho sự tĩnh lặng của cảnh vật

⇒ Nhà thơ lấy cái động để thể hiện cái tĩnh - sự tĩnh lặng của đêm và sự bình yên trong tâm hồn.

3. Nghệ thuật:

- Quan sát, lựa chọn hình ảnh, từ ngữ.
- Tạo ra sự đối lập giữa *tĩnh* và *động*, giữa hình ảnh và âm thanh.

4. Ý nghĩa văn bản: Vẻ đẹp tâm hồn thi nhân trước cảnh vật.

----HẾT---